

Tên:

Nghe:

Lớp: S3...



Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....

AT THE PARTY - LISTENING INTENSIVE
CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

***Mẹo: phân tích tranh**



1. Nhìn kỹ bức tranh:

- Nhìn toàn bộ bức tranh trước.

→ There is a house near the sea. The sun is shining.

2. Tìm chi tiết chính:

- **Người:** Không có người trong tranh.
- **Hành động:** Không có hành động nào đang diễn ra.
- **Đồ vật:** a house, the sea, the sun, clouds
- **Địa điểm:** near the sea / on the beach / by the seaside
- **Thời tiết / Thời gian:** sunny, daytime, some clouds

3. Tìm dấu hiệu:

- Nhìn vào nét mặt, quần áo và khung cảnh phía sau để hiểu thêm câu chuyện.

→ Có biển, bãi cát, nhà trên đồi → có thể là cảnh mùa hè, nơi nghỉ dưỡng

4. Sử dụng các từ tiếng Anh em đã biết:

- Hãy nói hoặc viết những gì em thấy bằng các từ và câu đơn giản.

→ house, sunny, sea

→ There is a house by the sea. It is sunny.

Các con nghe bài ở link này

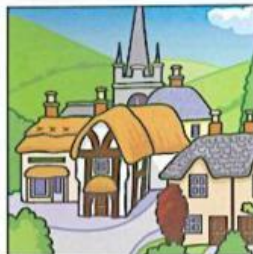
https://soundcloud.com/ms-chi-english/movers-1_test-1_part-4

Part 4

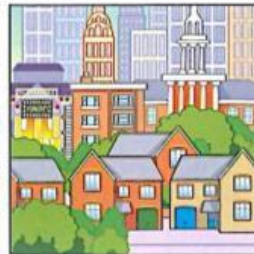
– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Where is Charlie's house?



A ☒



B ☐



C ☐

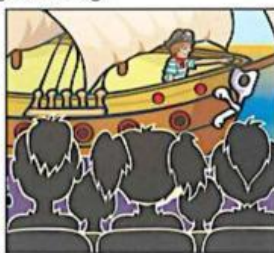
*** Extra vocabulary:**

No.	Words	Meanings
1	pasta (n)	mỳ ý
2	sailing (n)	đi thuyền buồm
3	cupboard (n)	tủ (để chén bát, đồ dùng)

1 What did Anna do yesterday?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What job does Tom's sister have?



A ☐



B ☐



C ☐

3 What did Alex do on holiday?



A ☐



B ☐



C ☐

4 How did Jill help her mum and dad?



A ☐



B ☐



C ☐

5 Which toy did Jack buy for his sister?



A ☐



B ☐



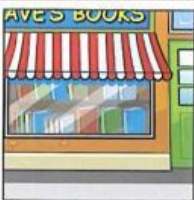
C ☐

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-1-test-1-part-4>

* Extra vocabulary:

No.	Words	Meanings
1	club (n)	câu lạc bộ
2	fire fighter (n)	lính cứu hoả
3	dolphin (n)	cá heo
4	dinosaur (n)	khủng long
5	skiing (n)	trượt tuyết

Listen and circle the correct answer. There is one example.

0. Where will Helen's club meet on Saturday?		3. Who's going to visit the club next month?	
			
A	B	A	B
1. What does Helen play at the club?		4. Which film was the most interesting?	
			
A	B	A	B
2. What must Helen take to the club this week?		5. What is the club going to do on holiday next year?	
			
A	B	A	B

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini test:

Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....



AT THE PARTY - LISTENING INTENSIVE

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	beard (n)	râu (ở cằm)	3	towel (n)	khăn tắm, khăn lau
2	shoulder (n)	vai	4	stomach (n)	bụng, dạ dày

**Note: n = noun: danh từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Complete the table with the past form of the given verbs.

(Hoàn thành bảng với dạng quá khứ của các động từ cho sẵn.)

No.	V-inf	V _{2/ed}	No.	V-inf	V _{2/ed}
0	play	<u>played</u>	4	go	_____
1	run	_____	5	buy	_____
2	walk	_____	6	do	_____
3	travel	_____	7	wash	_____

II. Choose the correct answers. (Hãy chọn đáp án đúng.)

0. _____ you eat breakfast this morning?

A. Were

B. Was

☒ C. Did

D. Didn't

1. She _____ the movie we watched.

A. like

B. did liked

C. didn't like

D. didn't liked

2. We _____ soccer at the park yesterday.

A. play

B. played

C. did play

D. didn't played

3. We _____ a great TV show yesterday.

A. watch

B. watched

C. did watch

D. didn't watched

4. I _____ breakfast this morning.

A. eating

B. were eat

C. did

D. didn't eat

5. They _____ their friends at the park yesterday.

A. meeted

B. met

C. meeting

D. did meet

III. Write the verbs in the past simple. (Viết lại động từ sử dụng thì quá khứ đơn.)

0. He didn't study (**not study**) for the test last night.

1. They _____ (**visit**) their grandparents last weekend.

2. They _____ (**not like**) the movie we watched.

3. I _____ (**go**) to the park after school.

4. We _____ (**clean**) the house all afternoon.

5. He _____ (**not go**) to the gym yesterday.

IV. Write the following sentences in negative form. (Viết các câu sau ở dạng phủ định.)

0. He walked to the market.

→ He didn't walk to the market.

1. She cooked dinner for her family yesterday evening.

→ _____.

2. We learned a new language last year.

→ _____.

3. He took the bus to work yesterday.

→ _____.

4. We drank coffee at the café this morning.

→ _____.

5. They sang their favorite songs at the party last night.

→ _____.

V. Answer the following questions about yourself. (Trả lời các câu hỏi sau về bản thân con.)

0. What did you do last week?

→ I visited my grandparents last week.

1. What did you do last month?

→ I _____ last month.

2. What did you do yesterday?

→ I _____ yesterday.

3. What did you do last night?

→ I _____ last night.

Part 4

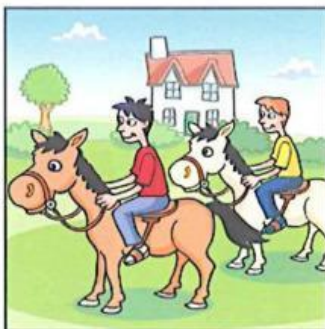
– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What's Peter doing this week?



A ☒



B ☐

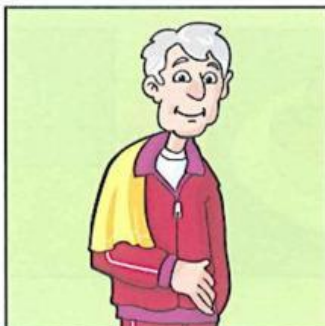


C ☐

1 Which man is Sam's piano teacher?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What's the matter with Paul?



A ☐



B ☐

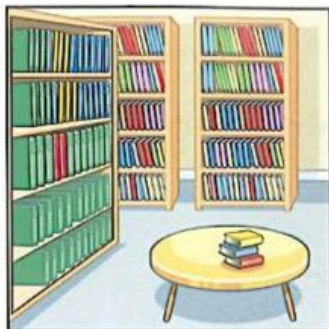


C ☐

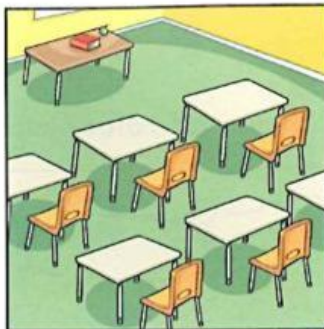
3 Where's Pat?



A ☐

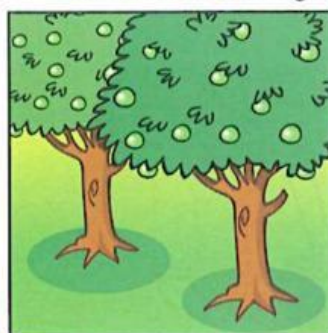


B ☐

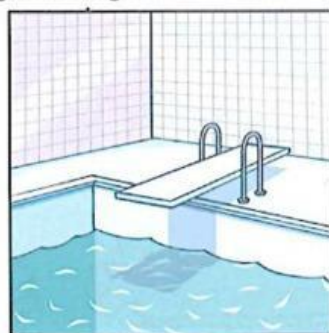


C ☐

4 Where did Alex go yesterday?



A ☐



B ☐

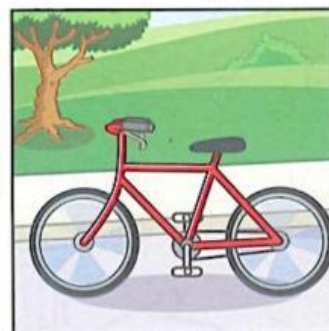


C ☐

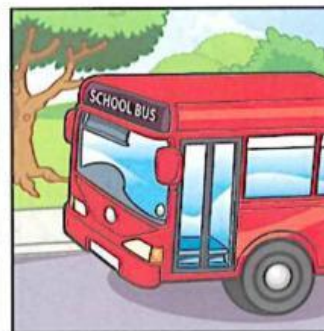
5 How did May come to school today?



A ☐



B ☐



C ☐